

Số: /TCBC-STP

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 7 năm 2026

Thực hiện quy định tại điểm c Mục 3 Phần IV Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”, Sở Tư pháp thông cáo báo chí các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành trong tháng 7 năm 2026, cụ thể như sau:

I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND TỈNH

1. Nghị quyết của HĐND tỉnh

- Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.

- Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định chính sách hỗ trợ cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định của UBND tỉnh

- Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và việc quản lý sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 ban hành Quy định phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 ban hành Quy chế điều động, chuyển chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 ban hành Quy chế phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch UBND xã, phường sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 16/7/2026 quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối

với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 ban hành Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 ban hành Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.

- Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 ban hành Quy định quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Nghị quyết của HĐND tỉnh

1.1. Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030

a) *Hiệu lực thi hành*: từ ngày 13/7/2026.

b) *Nội dung chủ yếu*: quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030. Đối tượng áp dụng giải bản là tàu cá đã được đăng ký theo quy định của pháp luật, bảo đảm xác định được chủ sở hữu và nguồn gốc tàu.

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tàu cá có hộ khẩu thường trú và đăng ký tàu cá tại tỉnh Đắk Lắk không có nhu cầu tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản trên biển; Thành viên hộ gia đình chủ sở hữu tàu cá có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân; Thuyền viên trên tàu cá thực hiện giải bản; Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

- Mức kinh phí hỗ trợ giải bản tàu cá: Hỗ trợ một lần đối với tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tàu cá thực hiện giải bản tàu cá với mức hỗ trợ bằng 70% giá trị tàu cá theo Chứng thư thẩm định giá do tổ chức có chức năng thẩm định giá thực hiện theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ việc xác định mức hỗ trợ giải bản theo nghị quyết này, tại thời điểm thực hiện giải bản, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ tối đa theo từng nhóm chiều dài tàu cá như sau:

+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất (Lmax) từ 6 mét đến dưới 12 mét: 50.000.000 đồng/tàu.

+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất (Lmax) từ 12 mét đến dưới 15 mét: 100.000.000 đồng/tàu.

+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất (Lmax) từ 15 mét trở lên: 200.000.000 đồng/tàu.

- Mức kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống hộ gia đình chủ sở hữu tàu cá bị giải bản: Hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng, quy đổi thành tiền theo mức 15.000 đồng/kg. Giao UBND tỉnh căn cứ diễn biến giá cả thị trường (tăng hoặc giảm) và khả năng cân đối ngân sách địa phương, chỉ đạo cơ quan chuyên môn định kỳ rà soát, xác định mức giá gạo làm căn cứ quy đổi thành tiền là giá gạo bình quân tại địa phương do UBND tỉnh quyết định tại thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ.

Thời gian hỗ trợ: 12 tháng.

- Mức kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề: Mức hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn và tiền đi lại thực hiện theo Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trường hợp đối tượng thụ hưởng chính sách theo nghị quyết này không thuộc các nhóm đối tượng quy định tại Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 thì áp dụng mức hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 3 Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025.

1.2. Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 02/7/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

“1. Hỗ trợ chi phí đi lại và tiền thuê nhà ở: 24 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã của tỉnh Đắk Lắk; trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có thời gian công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã của tỉnh Đắk Lắk không đủ 24 tháng thì thời gian hỗ trợ là số tháng thực tế công tác”.

1.3. Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 13/7/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định về nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học có tổ chức dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Giáo viên giữ chức vụ quản lý, giáo viên trực tiếp giảng dạy (*sau đây gọi chung là giáo viên*) tham gia dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một; Trẻ em là người dân tộc thiểu số tham gia học tiếng Việt trước khi vào lớp Một; Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh.

- Về nhân sự:

+ Bố trí giáo viên tham gia dạy học tiếng Việt cho trẻ em trước khi vào lớp Một, ưu tiên những giáo viên có năng lực tốt, có tay nghề vững vàng, biết tiếng dân tộc và am hiểu văn hóa địa phương, dân tộc của trẻ em.

+ Giáo viên được tập huấn về nội dung và phương pháp dạy học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một, phương pháp dạy ngôn ngữ thứ hai để chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em.

- Về kinh phí:

+ Đối với giáo viên: Thanh toán tiền lương dạy thêm giờ đối với giáo viên tham gia dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một. Số tiết dạy được quy đổi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT; việc thanh toán tiền lương dạy thêm giờ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT; Hỗ trợ trang bị cho mỗi giáo viên 01 bộ tài liệu dạy học tiếng Việt, bao gồm tài liệu hướng dẫn, sách giáo khoa và đồ dùng dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với trẻ em: Hỗ trợ cho mỗi trẻ em 01 bộ tài liệu học tiếng Việt trước khi vào lớp Một theo danh mục và giá phát hành do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm thực hiện; Hỗ trợ kinh phí mua đồ dùng học tập theo thực tế, tối đa 150.000 đồng/trẻ em.

Trường hợp trẻ em thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung, cùng mục đích thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất; không thanh toán, hỗ trợ trùng lặp đối với cùng một nội dung chi theo quy định của pháp luật.

- Thời gian hỗ trợ: Tối đa một tháng trong hè, trước khi vào lớp Một.

- Kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

1.4. Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 02/7/2026.

b) Nội dung chủ yếu: quy định về mức hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, sản xuất muối hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng hỗ trợ: cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang), các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

- Quy định cụ thể về mức hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

- Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối trên địa bàn tỉnh bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật được hỗ trợ bằng 50% các mức hỗ trợ tại Nghị quyết này.

1.5. Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 13/7/2026.

b) Nội dung chủ yếu: quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, quản lý hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức chi trả; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả; mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; mức chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý, giải quyết và chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến; người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Tỷ lệ chi phí quản lý:

+ Đối với xã khu vực III, xã khu vực biên giới, xã vùng bãi ngang, ven biển, xã an toàn khu: Cấp tỉnh bằng 10%, cấp xã bằng 90% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

+ Đối với xã khu vực II: Cấp tỉnh bằng 15%, cấp xã bằng 85% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

+ Đối với xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Cấp tỉnh bằng 20%, cấp xã bằng 80% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

+ Đối với xã có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 30 đối tượng, kinh phí quản lý được bố trí cho cấp xã là 30.000.000 đồng/xã/năm và không áp dụng tỷ lệ chi phí quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

- Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả: Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (bao gồm chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử) được thực hiện như sau:

+ Đối với các xã quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,7% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

+ Đối với các xã quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,6% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

+ Đối với các xã quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,5% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

- Mức chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng.

+ Đối với hồ sơ được giải quyết qua 02 cấp: Cấp tỉnh: 40.000 đồng/hồ sơ; Cấp xã: 20.000 đồng/hồ sơ.

+ Đối với hồ sơ được giải quyết qua 01 cấp: 60.000 đồng/hồ sơ.

1.6. Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 13/7/2026, bãi bỏ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 18/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng.

- Nội dung chi và mức chi tổ chức các kỳ thi: Thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; tuyển sinh trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp khu vực, thi thử tốt nghiệp trung học phổ thông; công tác bồi dưỡng, tập huấn đội tuyển dự thi học sinh giỏi các cấp được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Nội dung chi và mức chi tổ chức các cuộc thi, hội thi được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này. Căn cứ nguồn lực, thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa không vượt quá các mức tại Phụ lục này.

- Nội dung chi và mức chi tổ chức, tham gia các hội thao, Hội khỏe Phù Đổng được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Các mức chi tại Điều này là mức tối đa được áp dụng cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng; một ngày làm việc được tính với thời gian 8 giờ/ngày làm việc bình

thường theo quy định. Trường hợp một người kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, Hội khỏe Phù Đổng trong cùng một ngày làm việc thì được hưởng mức chi cao nhất.

- Đối với các nội dung chi và mức chi chưa được quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC, Thông tư số 117/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

1.7. Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định chính sách hỗ trợ cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 02/7/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định chính sách hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: Tổ Công nghệ số cộng đồng tại các thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được thành lập, kiện toàn theo quy định pháp luật; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng.

- Hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với mức hỗ trợ là 1.000.000 đồng/tổ/tháng (Bằng chữ: Một triệu đồng chẵn).

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách các xã, phường (gọi tắt là cấp xã), UBND cấp xã trình HĐND cùng cấp xem xét hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng nhưng tổng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 2.000.000 đồng/tổ/tháng (Bằng chữ: Hai triệu đồng chẵn).

- Nội dung chi: Hỗ trợ chi phí đi lại, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, các dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động và các khoản chi hợp pháp khác phục vụ trực tiếp hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng.

- Hình thức hỗ trợ: Thực hiện khoán kinh phí hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng để thực hiện các nhiệm vụ theo quyết định thành lập hoặc các văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

- Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này do ngân sách cấp xã bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

1.8. Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 13/7/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: lực lượng dân phòng ở thôn, buôn (gọi chung là thôn); tổ dân phố, khu phố (gọi chung là tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Tiêu chí thành lập Đội dân phòng: mỗi thôn, tổ dân phố thành lập 01 Đội dân phòng.

- Số lượng thành viên Đội dân phòng:

+ Đối với thôn có số lượng hộ gia đình đến 300 hộ, tổ dân phố có số lượng hộ gia đình đến 450 hộ được bố trí 10 thành viên, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và các thành viên.

+ Đối với thôn có số lượng hộ gia đình trên 300 hộ, tổ dân phố có số lượng hộ gia đình trên 450 hộ, cứ tăng thêm 50 hộ gia đình được bố trí tăng thêm 01 thành viên, nhưng tổng số thành viên Đội dân phòng không quá 15 thành viên, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và các thành viên.

1.9. Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 13/7/2026, bãi bỏ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2030.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, bao gồm các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động; các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Điều kiện hỗ trợ:

Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

+ Cụm công nghiệp đã được quyết định thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Có dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

+ Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định pháp luật có liên quan.

+ Chưa được hưởng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung chi hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động.

+ Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của cụm công nghiệp, bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ hoạt động chung của cụm công nghiệp.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình giao thông bên ngoài đấu nối vào cụm công nghiệp.

- Mức hỗ trợ:

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Mức hỗ trợ không vượt quá 30% tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Mức hỗ trợ không vượt quá 25% tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện tại các địa bàn còn lại trên địa bàn tỉnh: Mức hỗ trợ không vượt quá 20% tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc xác định địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và các địa bàn còn lại thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.10. Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 02/7/2026.

b) Nội dung chủ yếu: quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối tượng áp dụng:

+ Cơ sở sản xuất là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang Nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật là người trực tiếp tham gia nhiệm vụ phòng, chống một hoặc một số bệnh động vật theo phân công, huy động của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trên cơ sở tính chất, quy mô dịch bệnh để thực hiện một hoặc nhiều hoạt động: Thống kê; xác nhận thiệt hại do dịch bệnh động vật; xử lý ổ dịch; lấy mẫu; mổ khám, chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật; điều tra, xác minh dịch bệnh động vật; bắt, giữ, vận chuyển, tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật; tiêm phòng, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng để phòng, chống dịch bệnh động vật; trực tổ, chốt, trạm để kiểm soát dịch bệnh động vật.

+ Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Quy định cụ thể mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật:

+ Đối với cơ sở sản xuất động vật trên cạn.

+ Đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản.

+ Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật: người không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và người hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước, bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước, tổ chức quốc tế và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Các nội dung không quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Điều khoản chuyển tiếp: đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật xảy ra (không bao gồm đối tượng hỗ trợ là doanh nghiệp nhỏ và vừa), hồ sơ đề nghị hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh động vật đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp nhận nhưng chưa thực hiện hỗ trợ kể từ ngày Nghị định số 116/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành, việc hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

1.11. Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 13/7/2026, bãi bỏ các Nghị quyết: Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung

chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây) sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh.

b) Nội dung chủ yếu: quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông và các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông:

- + Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo.
- + Thông tin tuyên truyền.
- + Xây dựng và nhân rộng mô hình.
- + Tư vấn và dịch vụ khuyến nông.
- + Hợp tác quốc tế về khuyến nông.
- + Nội dung chi khác.

- Các nội dung chi và mức chi không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông, Thông tư số 75/2019/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

1.12. Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 02/7/2026 quy định hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 02/7/2026, bãi bỏ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên quy định chế độ khám sức khỏe định kỳ và một số hỗ trợ khác liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Phú Yên.

b) Nội dung chủ yếu: quy định việc hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác đang đương chức và đã nghỉ hưu sinh sống tại tỉnh Đắk Lắk hoặc ở địa phương khác nhưng đăng ký khám, chữa bệnh tại tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng:

- + Đối tượng A1 (đương chức và đã nghỉ hưu).
- + Đối tượng A2 (đương chức và đã nghỉ hưu).
- + Đối tượng B1 (đương chức và đã nghỉ hưu).
- + Đối tượng B2 (đương chức và đã nghỉ hưu).
- + Đối tượng B3 (đương chức và đã nghỉ hưu).
- + Đối tượng B4 (đương chức).

+ Các đồng chí đã được cấp có thẩm quyền quản lý, chăm sóc sức khỏe định kỳ thuộc diện và tương đương với các đối tượng A1, A2, B1, B2, B3 trước đây thì tiếp tục được hưởng theo quy định tại Nghị quyết này. Đối với các đồng chí luân chuyển công tác, thay đổi chức vụ theo yêu cầu của tổ chức thì thực hiện theo kết luận của cấp có thẩm quyền về phân cấp các đối tượng tương đương thuộc Điều 2 của Nghị quyết này.

+ Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cán bộ theo Nghị quyết này.

- Thăm ốm đau khi cán bộ nằm điều trị tại cơ sở y tế:

+ Đối tượng A1, A2 tại Điều 2 nằm điều trị tại cơ sở y tế, hoặc tại nhà được nhận chế độ thăm hỏi, không quá 02 lần/năm: Đối tượng A1: Mức chi tối đa: 3.000.000 đồng/người/lần; Đối tượng A2: Mức chi tối đa: 2.000.000 đồng/người/lần.

+ Đối tượng B1, B2 tại Điều 2 nằm điều trị tại cơ sở y tế được nhận chế độ thăm hỏi, không quá 02 lần/năm: Đối tượng B1: Mức chi tối đa: 1.500.000 đồng/người/lần; Đối tượng B2: Mức chi tối đa: 1.000.000 đồng/người/lần.

- Nghỉ dưỡng sức trong nước đối với cán bộ đã nghỉ hưu:

+ Đối tượng A1 đi nghỉ dưỡng sức theo kế hoạch của Trung ương.

+ Đối tượng A2 đã nghỉ hưu cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý. Kinh phí nghỉ dưỡng sức do ngân sách tỉnh cấp, như sau: Hỗ trợ chi tiêu cá nhân 2.000.000 đồng/người; Chi phí nghỉ dưỡng sức chi trả trọn gói theo hợp đồng với khu tham quan hoặc đơn vị tổ chức dịch vụ; Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đưa đón đoàn đi nghỉ dưỡng sức: Thanh toán theo chế độ công tác phí tại cơ quan, đơn vị; Định kỳ nghỉ dưỡng sức 01 lần/năm, thời gian tối đa không quá 09 ngày/đợt, chia 02 đoàn đi trong năm; Trường hợp phát sinh báo cáo xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy.

- Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với các đồng chí đã nghỉ hưu:

- + Đối tượng A1: 4.000.000 đồng/người (bao gồm suất quà trị giá 1.000.000 đồng).
- + Đối tượng A2: 3.000.000 đồng/người (bao gồm suất quà trị giá 1.000.000 đồng).
- + Đối tượng B1: 1.000.000 đồng/người.
- + Đối tượng B2: 500.000 đồng/người.

2. Quyết định của UBND tỉnh

2.1. Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và việc quản lý sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 01/7/2026, bãi bỏ Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, buôn (gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố (gọi chung là tổ dân phố); tiêu chuẩn, nhiệm vụ và việc quản lý sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: người hoạt động không chuyên trách; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Thôn, tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực thuộc phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường); là nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư; tổ chức để Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thôn, tổ dân phố được tổ chức ở cấp xã.

- Trường hợp cần thiết do đặc điểm lịch sử, văn hóa, dân tộc, phong tục, tập quán, mức độ đô thị hóa hoặc yêu cầu quản lý thực tế của địa phương thì HĐND cấp xã quyết định việc tổ chức và sử dụng tên gọi thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu hoặc tên gọi cộng đồng dân cư khác phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Tổ chức của thôn, tổ dân phố: thôn có Trưởng thôn; tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố là người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; ngoài chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, việc bố trí các chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố để hỗ trợ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc thực hiện các hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Các hình thức hoạt động của thôn, tổ dân phố:

+ Hội nghị của thôn, tổ dân phố được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm. Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

+ Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

+ Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình để Nhân dân bàn và quyết định theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

+ Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

+ Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố chịu sự quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, phân công nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền địa phương cấp xã, các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định của điều lệ tổ chức mà người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố là thành viên.

2.2. Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 01/7/2026, bãi bỏ Quyết định số 035/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết, thời gian thực hiện đồng thời nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

- Đối tượng áp dụng:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn được UBND cấp xã giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai (sau đây gọi chung là Cơ quan có chức năng quản lý đất đai).

+ Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (sau đây gọi chung là Văn phòng đăng ký đất đai).

+ UBND xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã).

+ Thuế tỉnh, Thuế cơ sở thuộc thuế tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan thuế).

+ Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã (sau đây gọi chung là Bộ phận Một cửa).

+ Đơn vị, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi chung là người sử dụng đất), bao gồm: Người sử dụng đất là tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (sau đây gọi chung là tổ chức) và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người sử dụng đất là cá nhân trong nước, người Việt

Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cá nhân), cộng đồng dân cư.

+ Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

+ Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Bộ phận Một cửa; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Thời gian thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thời gian thực hiện thủ tục hành chính tại Quy định này được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và được thể hiện trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; không tính thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định, thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định, thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian người sử dụng đất thỏa thuận để thực hiện tích tụ đất nông nghiệp, góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai, thời gian trích đo địa chính thửa đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

+ Đối với các xã miền núi, biên giới; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tại Quy định này được tăng thêm 10 ngày làm việc.

+ Cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính tại Quy định này có trách nhiệm giải quyết không quá thời gian quy định do cơ quan, đơn vị mình thực hiện, không chịu trách nhiệm về thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị khác. Trường hợp giải quyết quá thời hạn thì phải có văn bản xin lỗi theo quy định.

+ Việc tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất, thời gian các bước thực hiện thủ tục của từng cơ quan, đơn vị có liên quan, việc giải quyết liên thông giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa được thực hiện theo Quy định này và quyết định

của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình nội bộ liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Quy định cụ thể:

+ Trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

+ Trình tự, thủ tục giao đất; cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Trình tự, thủ tục nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án; thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất; sử dụng đất đa mục đích; góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai.

+ Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2.3. Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 ban hành Quy định phân cấp, phân công trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 12/7/2026.

b) Nội dung chủ yếu:

- Quy định này quy định về:

+ Về thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 (sau đây gọi là Luật số 47/2024/QH15), được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 29 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (sau đây gọi là Luật số 144/2025/QH15).

+ Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 31 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

+ Phân công trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và UBND cấp xã theo quy định tại khoản 3a Điều 17 và khoản 4 Điều 41 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 9 và điểm b khoản 29 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

+ Phân cấp phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đối với nguồn ngân sách tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của

Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 12 Nghị định 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Phân cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã:

- + UBND xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

- + Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Về thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã:

- + Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc UBND xã tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

- + Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quy định cụ thể trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

- Quy định cụ thể về phân công trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trong phạm vi khu chức năng giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và UBND cấp xã.

- Quy định về phân cấp phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đối với nguồn ngân sách nhà nước.

- Điều khoản chuyển tiếp:

- + Trường hợp quy hoạch chung xã đang tổ chức lập mà chưa được thẩm định nhiệm vụ quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định này.

- + Trường hợp quy hoạch chung xã đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch mà chưa được thẩm định quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì được lựa chọn tiếp tục thực hiện việc lập, thẩm định quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành hoặc lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo Quy định này.

- + Trường hợp quy hoạch chung xã đã được thẩm định quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện việc phê duyệt theo quy

định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

+ Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đã được thẩm định trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà có sự thay đổi về thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quy định này thì không phải thẩm định lại. Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch được thực hiện theo quy định của Quy định này.

2.4. Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 ban hành Quy chế điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 08/7/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định đối tượng, nguyên tắc, thời hạn điều động, thời điểm, quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện điều động, chuyển, các trường hợp không thực hiện điều động, các trường hợp không được chuyển, thẩm quyền điều động, thẩm quyền chuyển đối với nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Đắk Lắk đến cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác và ngược lại.

- Đối tượng áp dụng: Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã; Cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh; Cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã; Nhà giáo đã được tuyển dụng làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục; nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến điều động, chuyển trong phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

- Điều động nhà giáo là việc chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập này sang cơ sở giáo dục công lập khác hoặc chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập sang cơ quan quản lý giáo dục theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Chuyển nhà giáo là việc nhà giáo chuyển từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác hoặc cơ quan, đơn vị khác theo nguyện vọng cá nhân.

- Các trường hợp không thực hiện điều động:

+ Nhà giáo nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

+ Nhà giáo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

+ Nhà giáo có vợ hoặc chồng đang được điều động, biệt phái hoặc cử làm nhiệm vụ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Việc điều động nhà giáo vẫn thực hiện đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này nếu nhà giáo có nguyện vọng được điều động.

+ Nhà giáo thuộc trường hợp chưa thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Các trường hợp không được chuyển:

+ Nhà giáo đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật; đang bị kiểm tra, xác minh, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử.

+ Nhà giáo chưa đủ 03 năm công tác tính từ ngày được tuyển dụng nhà giáo, trừ trường hợp tự nguyện chuyển công tác đến cơ sở giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.5. Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 ban hành Quy chế phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 08/7/2026.

b) Nội dung chủ yếu: quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành; Các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh (sau đây gọi chung là Ban A), Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (sau đây gọi chung là Ban B), Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh (sau đây gọi chung là Ban C) (sau đây gọi là các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh), Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Hồ và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar trực thuộc Ban A; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột trực thuộc Ban B, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An trực thuộc Ban C (sau đây gọi là các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh); Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh; UBND các xã, phường; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Nội dung phối hợp: phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Các hình thức phối hợp:

+ Phối hợp bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chuyên môn.

+ Phối hợp thông qua tổ chức hội nghị, cuộc họp, giao ban hoặc làm việc trực tiếp.

+ Phối hợp thông qua công chức, viên chức được cử làm đầu mối liên hệ của các cơ quan, đơn vị.

+ Các hình thức phối hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận, thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan, bảo đảm phù hợp với tính chất, nội dung công việc.

- Cơ chế phối hợp:

+ Cơ quan chủ trì có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan và xác định rõ nội dung lấy ý kiến, thời hạn trả lời của cơ quan phối hợp.

+ Cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đúng nội dung được hỏi, bảo đảm chất lượng chuyên môn và thời hạn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì; quá thời hạn yêu cầu mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của đơn vị mình.

+ Trường hợp phát sinh ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị, cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổng hợp, tổ chức cuộc họp để thống nhất phương án xử lý; trường hợp không đạt được sự thống nhất, cơ quan chủ trì có trách nhiệm lập văn bản nêu rõ các quan điểm khác nhau, đề xuất phương án giải quyết và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

- Quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp trong hoạt động đầu tư xây dựng.

2.6. Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 20/7/2026.

b) Nội dung chủ yếu: phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d, điểm e khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành); UBND cấp xã; Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định bổ sung số lượng, loại máy móc, thiết bị.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh: các sở, ban, ngành; UBND cấp xã quyết định cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, đơn vị mình: Bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc,

thiết bị đã quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao.

2.7. Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch UBND xã, phường sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 01/8/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực giao dịch từ Chủ tịch UBND xã, phường (sau đây xã, phường gọi là cấp xã) sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Công chứng số 46/2024/QH15, điểm e khoản 1 Điều 63 Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng và điểm h khoản 1 Điều 43 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

Quyết định này không áp dụng đối với việc chứng thực bản sao điện tử theo quy định của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử cho đến khi có văn bản thông báo của Sở Tư pháp về việc tổ chức hành nghề công chứng có đủ điều kiện thực hiện chứng thực bản sao điện tử theo quy định.

- Đối tượng áp dụng: UBND cấp xã; tổ chức hành nghề công chứng; người yêu cầu công chứng, chứng thực; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động công chứng, chứng thực, quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Chuyển giao toàn bộ hoặc một phần thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực giao dịch từ Chủ tịch UBND cấp xã sang các tổ chức hành nghề công chứng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

- Tại những địa bàn cấp xã đã chuyển giao thẩm quyền chứng thực, cá nhân, tổ chức có nhu cầu thực hiện loại việc chứng thực đã chuyển giao được lựa chọn:

+ Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, công chứng giao dịch tại bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật về công chứng, chứng thực.

+ Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký; chứng thực chữ ký người dịch; chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản; chứng thực di chúc, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản; chứng thực văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhà ở tại UBND cấp xã khác theo quy định của pháp luật về chứng thực không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực.

- Xem xét chuyển giao thẩm quyền chứng thực sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành:

+ Chưa xem xét chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch UBND cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng đối với địa bàn cấp xã chỉ có 01 Văn phòng công chứng.

+ Xem xét chuyển giao toàn bộ thẩm quyền chứng thực (chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực giao dịch) từ Chủ tịch UBND cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng khi trên địa bàn cấp xã đó có ít nhất 01 Văn phòng công chứng đang hoạt động ổn định, hiệu quả và ít nhất 03 Văn phòng công chứng được phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương.

+ Xem xét chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Chủ tịch UBND cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng khi trên địa bàn cấp xã đó có ít nhất 01 Văn phòng công chứng đang hoạt động ổn định, hiệu quả và ít nhất 02 Văn phòng công chứng được phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương.

+ Việc đánh giá tính ổn định, hiệu quả, phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Các hồ sơ yêu cầu chứng thực mà UBND cấp xã đã tiếp nhận theo thẩm quyền trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì UBND cấp xã tiếp tục giải quyết theo quy định pháp luật về chứng thực.

+ Trường hợp phát sinh yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, sửa lỗi sai sót giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã đã chứng thực thì UBND cấp xã giải quyết theo thẩm quyền.

2.8. Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 25/7/2026, bãi bỏ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Công trình ghi công liệt sĩ được quy định tại Điều 41 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14.

- Mộ liệt sĩ được quy định tại Điều 42 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14.

- Nguyên tắc quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ:

+ Các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quản lý thống nhất theo quy định tại Điều 43 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 và Điều 151, Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

+ Tên công trình ghi công liệt sĩ gắn với tên địa danh cũ đã sử dụng trước khi hợp nhất tỉnh.

- Quy định cụ thể về nội dung quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

- Trách nhiệm quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ:

+ Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

+ Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý công trình ghi công liệt sĩ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

2.9. Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 16/7/2026 quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 26/7/2026, bãi bỏ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã; các chủ đầu tư; Kho bạc nhà nước khu vực XIV; các cơ quan, đơn vị khác được giao quản lý vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND tỉnh quản lý:

+ Các chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi các sở, ban thuộc UBND tỉnh được phân cấp quản lý trước ngày 15/3 năm sau năm quyết toán.

+ Các sở, ban thuộc UBND tỉnh xét duyệt báo cáo quyết toán năm của các chủ đầu tư thuộc trách nhiệm quản lý; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 31/3 năm sau năm quyết toán.

+ Các Ban quản lý dự án chuyên ngành; các sở, ban thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã được giao nhiệm vụ chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 31/3 năm sau năm quyết toán.

- Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý:

+ Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan tài chính cấp xã trước ngày 05/3 năm sau năm quyết toán.

+ Cơ quan tài chính cấp xã kiểm tra quyết toán của chủ đầu tư về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc nhà nước; tổng hợp quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư, báo cáo UBND cùng cấp để trình HĐND cùng cấp phê chuẩn theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước trước ngày 31/3 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, cơ quan tài chính cấp xã yêu cầu đơn vị giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Đồng thời, yêu cầu đơn vị nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

+ Chậm nhất sau 05 ngày làm việc sau khi được HĐND cấp xã phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của năm quyết toán, UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách cho Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

2.10. Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 17/7/2026, bãi bỏ Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nội dung chủ yếu: quy định về sử dụng diện tích đất nông nghiệp (trừ đất trồng lúa) để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai, tổ chức dịch vụ công về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Quy mô công trình: Công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, gồm: nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động, công trình phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, dụng cụ lao động, trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp; có quy mô là công trình cấp IV, 01 tầng (không xây dựng tầng hầm), dễ dàng tháo dỡ.

- Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình:

+ Khu đất có diện tích từ 500 m² đến dưới 1.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 30 m².

+ Khu đất có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 40 m².

+ Khu đất có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 5.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 50 m².

+ Khu đất có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 75 m².

+ Khu đất có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 20.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 100 m².

+ Khu đất có diện tích từ 20.000 m² trở lên được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 200 m².

2.11. Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 06/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nội dung chủ yếu: quy định trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các sở, ban, ngành, các lực lượng chức năng, UBND các xã, phường trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành, các lực lượng chức năng có liên quan trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là các sở, ban, ngành) và UBND các xã, phường; Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Ban Chỉ đạo 389 tỉnh).

- Nội dung phối hợp:

+ Xây dựng kế hoạch, phương án công tác trong đó phân định rõ phạm vi trách nhiệm quản lý và hoạt động, các biện pháp quản lý theo ngành, lĩnh vực, địa bàn; những vấn đề có liên quan đến ngành hoặc địa phương khác cần có sự trao đổi, bàn bạc thống nhất với các cơ quan liên quan. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế phối hợp cấp cơ sở (trên nguyên tắc của Quy chế này) để thực hiện có hiệu quả của địa phương.

+ Phát hiện, thu thập trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu.

+ Tổ chức tuần tra, điều tra, kiểm tra, kiểm soát nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ việc vi phạm về buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại.

+ Đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách pháp luật khi phát sinh những vấn đề mới trong công tác đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, buôn bán, vận chuyển hàng nhập lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả và các hành vi gian lận thương mại khác để cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước.

+ Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, xây dựng lực lượng theo yêu cầu công tác; tổ chức giao lưu, tuyên truyền về gương người tốt, việc tốt, tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

+ Phối hợp trong công tác thông tin tuyên truyền.

+ Phối hợp với các doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành hàng và Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, người tiêu dùng.

- Hình thức phối hợp:

+ Chủ động tổ chức phối hợp hoạt động trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, trao đổi ý kiến giữa các cơ quan bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; trao đổi phối hợp thông qua tổ chức họp liên ngành; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết nhằm thống nhất về chỉ đạo, cách thức triển khai và tổ chức thực hiện.

+ Phối hợp trao đổi thông tin về những quy định mới của pháp luật để thực hiện có hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh.

+ Khi xử lý vụ việc vi phạm cần có sự phối hợp trao đổi, bàn bạc, thống nhất giữa các ngành, các lực lượng tham gia, tránh chồng chéo, trùng lặp, kéo dài thời gian gây phiền hà, khó khăn cho đối tượng được kiểm tra.

2.12. Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 ban hành quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 04/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 6/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng:

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh; các làng nghề được UBND tỉnh công nhận.

+ Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

+ Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

+ Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

+ Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Phương thức thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương: Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 36/2013/TT-BCT quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

- Quy định cụ thể về xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công địa phương; quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương; quản lý tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương và chứng từ chi đối với một số nội dung hoạt động khuyến công; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công; việc áp dụng các phụ lục, biểu mẫu về hoạt động khuyến công.

2.13. Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành*: từ ngày 07/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) Quy định điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) Quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu*: quy định chi tiết điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: cá nhân có quyền sử dụng đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Nhà ở xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh; các Sở, ngành và các cơ quan, tổ chức khác trên địa bàn tỉnh có liên quan đến xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

- Điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê:

+ Chiều rộng phần xe chạy của đường giao thông hiện trạng hoặc đường theo quy hoạch đã được đầu tư, đủ điều kiện khai thác, sử dụng tiếp giáp khu đất đề nghị cấp phép xây dựng không được nhỏ hơn 4m và phải liên thông với các tuyến đường khác tại khu vực có chiều rộng phần xe chạy của đường không được nhỏ hơn 4m hoặc phải có nơi quay đầu xe đối với đường cụt bảo đảm phù hợp theo quy định tại điểm 6.4 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình ban hành theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi tại Mục 6 của Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

+ Chiều rộng phần xe chạy của đường trong phạm vi khu đất đề nghị cấp phép xây dựng không được nhỏ hơn 3,5m, không bị che chắn bởi các kết cấu chặn phía trên đường cho xe chữa cháy, đảm bảo chiều cao để các phương tiện chữa cháy đi qua không được thấp hơn 4,5m.

+ Đường cho xe chữa cháy phải được bảo đảm thông thoáng tại mọi thời điểm. Mặt đường phải bảo đảm chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế

và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

+ Ngoài các quy định nêu trên, điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê thực hiện theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

+ Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

- Quy định chuyển tiếp: trường hợp công trình đã nộp hồ sơ thẩm định thiết kế, hồ sơ cấp phép xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà cơ quan có thẩm quyền chưa thẩm định, chưa cấp phép thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

2.14. Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 07/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án cá nhân đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 87 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

- Đối tượng áp dụng: chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; cá nhân tự đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định; các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nguyên tắc áp dụng:

+ Giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng phải bảo đảm phù hợp theo khung giá quy định tại khoản 1, Điều 3 của Quyết định này.

+ Giá thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn phải bảo đảm phù hợp theo khung giá quy định tại khoản 2, Điều 3 của Quyết định này.

+ Giá thuê nhà ở xã hội theo khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quyết định này chưa bao gồm giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư và không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; để chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thỏa thuận với bên thuê.

+ Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho thuê phải đảm bảo chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và các tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định hiện hành.

- Khung giá thuê nhà ở xã hội, gồm:

+ Khung giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng.

+ Khung giá thuê nhà ở xã hội do Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn.

- Quy định chuyển tiếp: đối với nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn đã ký hợp đồng cho thuê nhà trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đến hết hợp đồng đã ký. Trường hợp điều chỉnh giá thuê trong hợp đồng thì thực hiện theo Quyết định này.

2.15. Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 07/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định chi tiết Điều 99 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; doanh nghiệp, hợp tác

xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp đầu tư xây dựng hoặc thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho công nhân của mình thuê lại; công nhân làm việc trong khu công nghiệp thuê, sử dụng nhà lưu trú; cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

- Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp:

ĐVT: đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại Nhà ở	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ (không có tầng hầm)	27.020	58.542
2	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ (có 01 tầng hầm)	28.897	62.611
3	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ (không có tầng hầm)	27.850	60.329
4	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ (có 01 tầng hầm)	29.677	64.304

2.16. Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 10/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định chi tiết khoản 7 Điều 151 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa tỉnh Đắk Lắk để áp dụng cho các trường hợp sau: thu kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; làm cơ sở để các bên tham khảo khi thỏa thuận giá dịch vụ quản lý vận hành đối với nhà ở không thuộc tài sản công hoặc trong trường hợp có tranh chấp về giá dịch vụ giữa đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư với chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; trường hợp không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thì áp dụng mức giá trong khung giá dịch vụ theo Quyết định này.

- Đối tượng áp dụng: chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư; chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; Ban quản trị nhà chung cư; đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư; Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường,

Thuế tỉnh Đắk Lắk; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư.

- Nguyên tắc xác định:

+ Thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

+ Việc xác định giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư phải bảo đảm công khai, minh bạch và căn cứ vào nội dung công việc cần quản lý vận hành và các dịch vụ sử dụng đối với từng loại nhà chung cư.

+ Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được xác định bằng tiền Việt Nam và tính trên mỗi mét vuông diện tích sử dụng căn hộ hoặc phần diện tích khác không phải căn hộ trong nhà chung cư (x) diện tích sử dụng của căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư đó.

- Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư:

+ Đối với chung cư có sử dụng thang máy: Từ 8.600 đồng/m² sàn/tháng đến 13.400 đồng/m² sàn/tháng.

+ Đối với chung cư không có thang máy: Từ 6.300 đồng/m² sàn/tháng đến 12.100 đồng/m² sàn/tháng.

2.17. Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 ban hành Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 10/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã trong phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương); các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành ở tỉnh; UBND các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Nguyên tắc xác định trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:

+ Xác định trách nhiệm phải dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, giới hạn cụ thể và điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; trên cơ sở Nghị định số 157/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ trách nhiệm đối với người đứng

đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương của Nhà nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ.

+ Trong trường hợp đã làm hết trách nhiệm và áp dụng mọi biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn, tổ chức thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thì được xem xét trong việc xử lý trách nhiệm.

+ Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là một trong những căn cứ đánh giá phân loại cán bộ, công chức, bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm.

- Quy định về trách nhiệm chung và trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2.18. Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 10/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm và phương thức phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; cơ quan Công an nhân dân; UBND cấp xã trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (sau đây gọi chung là bảo đảm an ninh, trật tự) trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh; các đơn vị được giao quản lý di tích, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quy định cụ thể về nội dung, trách nhiệm và phương thức phối hợp:

+ Phối hợp trao đổi thông tin.

+ Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

+ Phối hợp trong bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an toàn thông tin mạng trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

+ Phối hợp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự trong việc tổ chức các sự kiện văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

2.19. Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 10/8/2026, bãi bỏ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.

- Đối tượng áp dụng: tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện quản lý hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quy định mật độ chăn nuôi: Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 tối đa là 1,5 đơn vị vật nuôi/ha đất nông nghiệp (ĐVN/ha).

- Đối với các dự án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà bảo đảm mật độ chăn nuôi theo quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND thì tiếp tục thực hiện; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo Quyết định này.

2.20. Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 ban hành Quy định quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 10/8/2026, bãi bỏ các Quyết định gồm: Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thanh tra, kiểm tra và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 08/01/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định nội dung, trách nhiệm, công tác phối hợp của các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) trong công tác quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối tượng áp dụng: các Sở, ban, ngành; các cơ quan quản lý nhà nước về địa chất khoáng sản và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; tổ chức, cá nhân hoạt động về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; tổ chức, cá nhân khác có

liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tài nguyên địa chất và khoáng sản; quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Một số nguyên tắc chung:

+ UBND tỉnh thống nhất quản lý, bảo vệ tài nguyên địa chất và khoáng sản, quản lý hoạt động về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trong đó phân công cho các ngành, các cấp thực hiện theo quy định của pháp luật và theo quy định này.

+ Các tổ chức, cá nhân hoạt động địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngoài việc chấp hành pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan, các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ, ngành Trung ương liên quan còn phải chấp hành Quy định này.

+ Mọi hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đều phải được người có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 (trừ trường hợp quy định tại điểm d1 khoản 2 Điều 4 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 3 Điều 1 Luật số 147/2025/QH15).

- Quy định cụ thể về trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản; trách nhiệm phối hợp quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản; khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

2.21. Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 14/8/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 8 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành ở tỉnh; UBND các xã, phường và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (82 xã, phường), gồm: Các phường: Buôn Hồ, Cư Bao; các xã: Hòa Phú, Ea Drông, Ea Súp, Ea Rôk, Ea Bung, Ea Wer, Ea Nuôl, Ea Kiết, Ea M'Droh, Quảng Phú, Cuôr Đăng, Cư M'gar, Ea Tul, Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea Khăl, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân, Krông Pắc, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Phê, Ea Kly, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, M'Drăk, Ea Riêng, Cư M'ta, Krông Á, Cư Prao, Hòa Sơn, Dang Kang, Krông Bông, Yang Mao, Cư Pui, Liên Sơn Lắk,

Đắk Liêng, Nam Ka, Đắk Phơi, Ea Ning, Dray Bhang, Ea Ktur, Krông Ana, Dur Kmăl, Ea Na, Tuy An Tây, Phú Hòa 1, Phú Hòa 2, Tây Hòa, Hòa Thịnh, Hòa Mỹ, Sơn Thành, Sơn Hòa, Vân Hòa, Tây Sơn, Suối Trai, Ea Ly, Ea Bá, Đức Bình, Sông Hinh, Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân, Buôn Đôn, Ea H'Leo, Ea Trang, Ia Lốp, Ia Rvê, Krông Nô, Vụ Bản.

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (18 xã, phường), gồm: Các phường: Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất, Ea Kao, Phú Yên, Xuân Đài, Sông Cầu, Đông Hòa, Hòa Hiệp; các xã: Xuân Thọ, Xuân Cảnh, Xuân Lộc, Hòa Xuân, Tuy An Bắc, Tuy An Đông, Ô Loan, Tuy An Nam.

Trên đây là Thông cáo báo chí các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Cục PBGDPL và TGPL;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử PBGDPL tỉnh;
- Lưu: VT, NV3.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Thanh Thủy